CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Bửu Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/03/2018)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên (Miễn nhiệm 30/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2018)
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2018)
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2018)
Ông Trần Việt Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/01/2019)
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/01/2019)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 15/01/2016).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 157 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/3/2019, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**1.972.670.582.206**	**1.180.747.530.270**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**1.968.948.357.272**	**1.179.352.069.049**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	414.325.402.821	89.049.318.444
1.1	*Tiền*	*111.1*		*114.325.402.821*	*30.049.318.444*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*300.000.000.000*	*59.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	344.930.170.844	135.962.229.472
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	54.000.000.000	12.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	9	1.149.449.739.380	934.411.469.077
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6.	Các khoản phải thu	117	10	1.518.152.726	5.531.342.611
6.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*10.566.000*	*4.970.480.000*
6.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*1.507.586.726*	*560.862.611*
6.2.1	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*1.507.586.726*	*560.862.611*
7.	Trả trước cho người bán	118	10	1.206.558.330	1.218.626.280
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	3.594.435.595	1.272.282.232
9.	Các khoản phải thu khác	122	10	19.905.555	2.808.912
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(49.427.495)	(49.427.495)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)**	**130**		**3.722.224.934**	**1.395.461.221**
1.	Tạm ứng	131		262.097.714	293.368.009
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	3.439.682.975	1.081.648.967
3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	20.444.245
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**26.648.385.806**	**23.087.615.801**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.944.124.646**	**6.735.279.613**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.240.167.211	5.401.821.654
	- Nguyên giá	*222*		*29.228.894.285*	*26.379.446.181*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223.a*		*(22.988.727.074)*	*(20.977.624.527)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	703.957.435	1.333.457.959
	- Nguyên giá	*228*		*14.476.981.199*	*14.156.981.199*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229.a*		*(13.773.023.764)*	*(12.823.523.240)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**19.704.261.160**	**16.352.336.188**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.849.058.302	1.695.058.302
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	666.772.436	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	17.188.430.422	14.657.277.886
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.999.318.968.012**	**1.203.835.146.071**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**802.882.275.285**	**603.771.868.974**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**225.882.275.285**	**239.882.376.314**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	49.900.000.000	-
	1.1. Vay ngắn hạn	312		*49.900.000.000*	-
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	100.000.000.000	186.075.000.000
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	1.256.529.463	1.738.305.149
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.225.215.628	293.027.375
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	3.333.231.949	2.315.326.900
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	25.660.240.156	10.120.946.669
7.	Phải trả người lao động	323		13.259.198.628	13.831.523.820
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		330.458.572	354.649.620
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	22	9.507.579.363	10.722.468.234
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	746.704.930	655.518.635
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	24	9.664.566.810	8.870.420.554
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		10.998.549.786	4.905.189.358
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**577.000.000.000**	**363.889.492.660**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	577.000.000.000	353.280.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	-	10.609.492.660
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.196.436.692.727**	**600.063.277.097**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**1.196.436.692.727**	**600.063.277.097**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	500.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*1.080.000.000.000*	*500.000.000.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.080.000.000.000*	*500.000.000.000*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.155.826.845	9.213.003.254
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.155.826.845	9.213.003.254
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		103.125.039.037	81.637.270.589
4.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*105.792.132.906*	*39.199.304.076*
4.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(2.667.093.869)*	*42.437.966.513*
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**1.999.318.968.012**	**1.203.835.146.071**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		227	240
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		108.000.000	50.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	26	10.086.800.000	16.442.760.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.370.000	3.310.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	27	5.180.620.000	5.180.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**28**	**6.840.201.970.000**	**4.718.531.490.000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.244.807.560.000	4.398.262.680.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		110.116.430.000	26.150.120.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		378.276.080.000	169.296.680.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		18.640.000.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		88.361.900.000	124.822.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**29**	**175.613.050.000**	**81.251.470.000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		175.598.050.000	81.236.470.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	**30**	**86.930.460.000**	**103.226.440.000**
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**025**	**31**	**71.917.450.000**	**15.431.640.000**
5. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**32**	**208.849.976.614**	**173.430.881.219**
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		194.672.001.415	163.306.650.797
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		14.177.975.199	10.124.230.422
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*13.947.778.156*	*10.051.770.807*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*230.197.043*	*72.459.615*
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**33**	**208.849.976.614**	**173.430.881.219**

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		44.663.596.677	85.752.848.498
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	01.1	*34*	*95.380.813.193*	*30.300.422.514*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	01.2	*35*	*(52.470.983.358)*	*53.061.367.550*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	01.3	*36*	*1.753.766.842*	*2.391.058.434*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	36	4.360.611.722	2.594.425.003
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	36	143.099.004.786	107.317.698.671
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	36	1.380.822.000	-
1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		111.837.794.520	84.837.505.988
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.000.000.000	-
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		5.259.754.176	2.628.033.402
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.579.161.363	4.624.644.167
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11		510.130.273	622.100.640
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**322.690.875.517**	**288.377.256.369**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		34.054.429.058	8.040.913.379
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*34*	*30.132.264.653*	*7.997.059.321*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*35*	*3.910.342.120*	*13.908.377*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*11.822.285*	*29.945.681*
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		56.758.138.173	56.470.735.301
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26		11.446.725.148	1.323.360.216
2.4	Chi phí môi giới chứng khoán	27	37	89.686.479.861	75.531.642.853
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	37	5.515.755.381	2.620.257.072
2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	37	4.990.340.035	4.938.464.935
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32	37	132.516.950	2.768.723
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**202.584.384.606**	**148.928.142.479**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	4.129
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4.683.216.048	4.548.653.491
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	**50**	**38**	**4.683.216.048**	**4.548.657.620**
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	**60**		-	-
IV.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**	**39**	**24.105.278.840**	**14.270.646.407**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**40**	**25.657.269.699**	**29.629.383.255**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**75.027.158.420**	**100.097.741.848**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1	Thu nhập khác	71		231.386.160	1.008.950.000
7.2	Chi phí khác	72		100.700.000	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**130.686.160**	**1.008.950.000**
XIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**75.157.844.580**	**101.106.691.848**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		131.539.170.058	48.059.232.675
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(56.381.325.478)	53.047.459.173
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**14.790.264.022**	**19.812.253.514**
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	41	26.066.529.118	9.202.760.854
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	42	(11.276.265.096)	10.609.492.660
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**60.367.580.558**	**81.294.438.334**
XI.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**				
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	43	1.025	1.563

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**75.157.844.580**	**101.106.691.848**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**3.099.026.738**	**26.104.501.597**
- Khấu hao TSCĐ	03	3.812.467.208	3.797.639.177
- Các khoản dự phòng	04	794.146.256	22.867.729.160
- (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	(4.129)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.507.586.726)	(560.862.611)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**3.910.342.120**	**13.908.377**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	3.910.342.120	13.908.377
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**52.470.983.358**	**(53.061.367.550)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	52.470.983.358	(53.061.367.550)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**(536.327.587.256)**	**(358.325.453.487)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(265.349.266.850)	22.186.793.752
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(42.000.000.000)	38.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(215.038.270.303)	(435.501.278.294)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	4.959.914.000	15.949.520.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	560.862.611	749.314.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(2.322.153.363)	(438.861.923)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(244.369.370)	245.767.811
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	43.338.245	501.762.724
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1.214.888.871)	3.712.326.142
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(2.358.034.008)	1.238.451.408
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(10.604.441.812)	(6.452.616.849)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	1.253.803.265	82.898.941
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(24.191.048)	147.597.689
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	77.206.181	1.143.794.513
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(572.325.192)	5.227.984.056
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(809.618.205)	(585.545.503)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.685.152.536)	(4.533.361.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	***(401.689.390.460)***	***(284.161.719.215)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(3.806.797.890)	(4.259.889.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	227.272.727	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***(3.579.525.163)***	***(4.259.889.476)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	543.000.000.000	150.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73	1.292.520.000.000	456.470.000.000
2.1 Tiền vay khác	*73.2*	*1.292.520.000.000*	*456.470.000.000*
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.104.975.000.000)	(332.481.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*	*(1.104.975.000.000)*	*(332.481.000.000)*
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(31.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	***730.545.000.000***	***242.489.000.000***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**	**325.276.084.377**	**(45.932.608.691)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**89.049.318.444**	**134.981.927.135**
- Tiền	101.1	30.049.318.444	24.981.927.135
- Các khoản tương đương tiền	101.2	59.000.000.000	110.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**414.325.402.821**	**89.049.318.444**
- Tiền	103.1	114.325.402.821	30.049.318.444
- Các khoản tương đương tiền	103.2	300.000.000.000	59.000.000.000

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	25.208.775.810.248	20.964.209.839.130
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(25.754.213.685.798)	(21.369.407.949.440)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	27.629.732.245.043	24.959.731.258.413
4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(27.045.553.959.980)	(24.592.282.493.964)
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.321.314.118)	(2.408.282.916)
6.	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	766.040.707.528	179.067.442.841
7.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(766.040.707.528)	(87.161.638.000)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***	***35.419.095.395***	***51.748.176.064***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**173.430.881.219**	**121.682.705.155**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	163.306.650.797	110.867.954.698
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	10.124.230.422	10.814.750.457
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**208.849.976.614**	**173.430.881.219**
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	194.672.001.415	163.306.650.797
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	14.177.975.199	10.124.230.422

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Năm trước		Năm nay		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	350.000.000.000	500.000.000.000	150.000.000.000	-	580.000.000.000	-	500.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25	8.039.344.999	9.213.003.254	1.173.658.255	-	1.942.823.591	9.000.000.000	9.213.003.254	2.155.826.845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25	8.039.344.999	9.213.003.254	1.173.658.255	-	1.942.823.591	-	9.213.003.254	11.155.826.845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	25	23.711.123.530	81.637.270.589	81.294.438.334	23.368.291.275	105.472.640.940	83.984.872.492	81.637.270.589	103.125.039.037
- Lợi nhuận đã thực hiện	*25*	*23.711.123.530*	*39.199.304.076*	*38.856.471.821*	*23.368.291.275*	*105.472.640.940*	*38.879.812.110*	*39.199.304.076*	*105.792.132.906*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	25	-	*42.437.966.513*	*42.437.966.513*	-	-	*45.105.060.382*	*42.437.966.513*	*(2.667.093.869)*

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 25.

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 11 chi nhánh và phòng giao dịch tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 262 người (tại ngày 01/01/2018 là 204 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):*** Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	110.865.455.831	29.974.138.465
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	3.459.946.990	75.179.979
Các khoản tương đương tiền (i)	300.000.000.000	59.000.000.000
	414.325.402.821	**89.049.318.444**

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
		VND
a) Của công ty chứng khoán	**2.459.588**	**20.933.568.933.175**
- Cổ phiếu	2.459.588	155.836.389.000
- Trái phiếu		20.777.732.544.175
b) Của nhà đầu tư	**2.877.815.517**	**52.044.222.354.520**
- Cổ phiếu	2.877.815.517	52.044.222.354.520
	2.880.275.105	**72.977.791.287.695**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**348.264.037.149**	**344.930.170.844**	**82.914.770.299**	**135.962.229.472**
Chứng khoán thương mại	***348.264.037.149***	***344.930.170.844***	***82.914.770.299***	***135.962.229.472***
- Cổ phiếu	51.695.619.437	48.361.753.132	82.914.770.299	135.962.229.472
Cổ phiếu niêm yết	*44.175.114.544*	*41.276.584.710*	*78.896.388.968*	*131.860.600.810*
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (upcom)	*4.926.150.531*	*4.490.814.060*	*1.424.426.969*	*1.507.674.300*
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	*2.594.354.362*	*2.594.354.362*	*2.593.954.362*	*2.593.954.362*
- Trái phiếu	296.568.417.712	296.568.417.712	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	*296.568.417.712*	*296.568.417.712*	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Giá mua	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I.	**Cổ phiếu**	**51.695.619.437**	**590.384.192**	**3.924.250.497**	**48.361.753.132**	**82.914.770.299**	**53.061.367.550**	**13.908.377**	**135.962.229.472**
1	Cổ phiếu niêm yết	44.175.114.544	589.949.342	3.488.479.176	41.276.584.710	78.896.388.968	52.965.638.499	1.426.657	131.860.600.810
2	Cổ phiếu UPCOM	4.926.150.531	434.850	435.771.321	4.490.814.060	1.424.426.969	95.729.051	12.481.720	1.507.674.300
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.594.354.362	-	-	2.594.354.362	2.593.954.362	-	-	2.593.954.362
II.	**Trái phiếu**	**296.568.417.712**	**-**	**-**	**296.568.417.712**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trái phiếu chưa niêm yết	296.568.417.712	-	-	296.568.417.712	-	-	-	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	**348.264.037.149**	**590.384.192**	**3.924.250.497**	**344.930.170.844**	**82.914.770.299**	**53.061.367.550**	**13.908.377**	**135.962.229.472**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	54.000.000.000	12.000.000.000
	54.000.000.000	**12.000.000.000**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**1.149.449.739.380**	**1.149.403.158.896**	**934.411.469.077**	**934.364.888.593**
Cho vay hoạt động Margin	*1.130.658.386.083*	*1.130.611.805.599*	*887.129.240.200*	*887.082.659.716*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	*18.791.349.180*	*18.791.349.180*	*47.282.224.760*	*47.282.224.760*
Cho vay quyền mua chứng khoán	*4.117*	*4.117*	*4.117*	*4.117*

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2018 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2018 là 46.580.484 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**10.566.000**	**4.970.480.000**
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**1.507.586.726**	**560.862.611**
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	36.047.000	124.151.500
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.471.539.726	436.711.111
Các khoản trả trước cho người bán	**1.206.558.330**	**1.218.626.280**
Trong đó, phải thu khó đòi	*10.396.000*	*10.396.000*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**3.594.435.595**	**1.272.282.232**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	497.210.726	762.997.421
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.015.262.772	280.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2.081.962.097	228.522.039
Trong đó, phải thu khó đòi	*36.262.772*	*36.262.772*
Các khoản phải thu khác	**19.905.555**	**2.808.912**
Các khoản phải thu khác	19.905.555	2.808.912
Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi	*2.768.723*	*2.768.723*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/ xóa nợ trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**36.262.772**	-	-	**36.262.772**	**36.262.772**
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho	**10.396.000**	-	-	**10.396.000**	**10.396.000**
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM va SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	**2.768.723**	-	-	**2.768.723**	**2.768.723**
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	**49.427.495**	-	-	**49.427.495**	**49.427.495**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.375.936.239	568.689.121
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	979.973.340	239.343.698
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.083.773.396	273.616.148
	3.439.682.975	**1.081.648.967**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**23.216.755.388**	**2.620.143.200**	**268.758.581**	**273.789.012**	**26.379.446.181**
Mua trong năm	2.801.333.241	899.979.000	-	-	3.701.312.241
Thanh lý, nhượng bán	(353.892.637)	(497.971.500)	-	-	(851.864.137)
Số dư cuối năm	**25.664.195.992**	**3.022.150.700**	**268.758.581**	**273.789.012**	**29.228.894.285**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**18.993.258.740**	**1.441.818.194**	**268.758.581**	**273.789.012**	**20.977.624.527**
Khấu hao trong năm	2.579.036.268	283.930.416	-	-	2.862.966.684
Giảm do thanh lý	(353.892.637)	(497.971.500)	-	-	(851.864.137)
Số dư cuối năm	**21.218.402.371**	**1.227.777.110**	**268.758.581**	**273.789.012**	**22.988.727.074**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**4.223.496.648**	**1.178.325.006**	-	-	**5.401.821.654**
Số dư cuối năm	**4.445.793.621**	**1.794.373.590**	-	-	**6.240.167.211**

Tại ngày 31/12/2018, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 18.115.035.444 VND (tại ngày 01/01/2018 là 17.194.237.481VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**14.156.981.199**	**14.156.981.199**
Tăng do mua sắm mới	320.000.000	**320.000.000**
Số dư cuối năm	**14.476.981.199**	**14.476.981.199**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**12.823.523.240**	**12.823.523.240**
Khấu hao trong năm	949.500.524	949.500.524
Số dư cuối năm	**13.773.023.764**	**13.773.023.764**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**1.333.457.959**	**1.333.457.959**
Số dư cuối năm	**703.957.435**	**703.957.435**

Tại ngày 31/12/2018, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 12.702.843.323 VND (tại ngày 01/01/2018 là 11.352.123.323 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI/ THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo Cơ sở tính thuế	348.264.037.149	82.914.770.299
Giá trị theo Kế toán	344.930.170.844	135.962.229.472
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	(3.333.866.305)	53.047.459.173
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**4.129**	**4.129**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**10.609.492.660**
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**666.772.436**	**-**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)	**Số cuối năm**
	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	(10.609.492.660)
Hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.276.265.096
Số dư tại ngày 31/12/2018	**666.772.436**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	12.086.396.391	10.379.535.039
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.977.544.787	4.153.253.603
	17.188.430.422	**14.657.277.886**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay thấu chi	-	***283.800.000.000***	***263.900.000.000***	***19.900.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	-	283.800.000.000	263.900.000.000	19.900.000.000
Vay ngân hàng	-	***180.000.000.000***	***150.000.000.000***	***30.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	-	180.000.000.000	150.000.000.000	30.000.000.000
Vay cá nhân	-	***505.000.000.000***	***505.000.000.000***	-
Tổng cộng	**-**	**968.800.000.000**	**918.900.000.000**	**49.900.000.000**

Ghi chú:

(i) Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2018/1505894/HĐTC ngày 12/7/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSĐ/01/2018/1505894/HĐTC ngày 20/8/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức thấu chi là 19.900.000.000 VND, có thể thay đổi. Mục đích: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Thời hạn hợp đồng từ ngày 21/6/2018 đến ngày 21/6/2019. Tài sản đảm bảo trị giá 20.000.000.000 VND.

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/TVSI-VCBTX ngày 20/7/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích: đầu tư kinh doanh cổ phiếu, bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án kinh doanh phù hợp với hoạt động của Công ty. Thời hạn hợp đồng từ ngày 20/7/2018 đến ngày 05/7/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 4 tháng. Lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo trị giá 34.000.000.000 VND.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	100.000.000.000	186.075.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	577.000.000.000	353.280.000.000
	677.000.000.000	**539.355.000.000**

Ghi chú:

(i) Số dư trái phiếu phát hành ngắn hạn tại thời điểm ngày 31/12/2018 bao gồm: 100.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 17/4/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 17/4/2019.

(ii) Số dư trái phiếu phát hành dài hạn tại thời điểm ngày 31/12/2018 bao gồm:

- 300.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 02/10/2020;
- 260.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26/9/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 26/9/2023;
- 17.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10/12/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 10/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	918.603.519	1.480.586.081
Trung tâm lưu ký chứng khoán	337.925.944	257.719.068
	1.256.529.463	**1.738.305.149**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TCT Xăng dầu Quân Đội	-	336.000.000
Công ty LD Norfolk Hatexco	178.476.900	178.476.900
Trả trước tiền mua trái phiếu	1.035.185.049	-
Các đối tượng khác	2.119.570.000	1.800.850.000
	3.333.231.949	**2.315.326.900**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	112.596.683	87.732.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.896.829.118	5.434.741.812
Thuế thu nhập cá nhân	4.650.814.355	4.598.472.716
	25.660.240.156	**10.120.946.669**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu	9.100.689.878	10.180.225.208
Lãi vay ngân hàng	48.881.095	-
Chi phí phải trả khác	358.008.390	542.243.026
	9.507.579.363	**10.722.468.234**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	166.200.000	-
Phải trả khác	580.504.930	655.518.635
	746.704.930	**655.518.635**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	9.664.566.810	8.870.420.554
	9.664.566.810	**8.870.420.554**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**8.039.344.999**	**8.039.344.999**	**23.711.123.530**	**389.789.813.528**
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	81.294.438.334	81.294.438.334
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	1.173.658.255	1.173.658.255	(23.368.291.275)	(21.020.974.765)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**9.213.003.254**	**9.213.003.254**	**81.637.270.589**	**600.063.277.097**
Tăng vốn trong năm (i)	580.000.000.000	(9.000.000.000)	-	-	571.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.367.580.558	60.367.580.558
Phân phối lợi nhuận trong năm (ii)	-	1.942.823.591	1.942.823.591	(38.879.812.110)	(34.994.164.928)
Số dư cuối năm	**1.080.000.000.000**	**2.155.826.845**	**11.155.826.845**	**103.125.039.037**	**1.196.436.692.727**

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 27/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:	543.000.000.000	VND
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:	9.000.000.000	VND
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017:	28.000.000.000	VND
	580.000.000.000	

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 24/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018, lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	1.942.823.591	VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	1.942.823.591	VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	1.942.823.591	VND
- Trích quỹ khen thưởng cán bộ quản lý (ESOP):	3.108.517.746	VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành:	1.942.823.591	VND
- Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu:	28.000.000.000	VND
Tổng phân phối lợi nhuận	**38.879.812.110**	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hồ Bửu Phương	33.468.710.000	3,10%	15.334.000.000	3,07%
Ông Nguyễn Tiến Thành	33.432.200.000	3,10%	16.100.000.000	3,22%
Ông Nguyễn Việt Cường	9.470.310.000	0,88%	10.020.700.000	2,00%
Các cổ đông khác	1.003.628.780.000	92,93%	458.545.300.000	91,71%
Tổng cộng	**1.080.000.000.000**	**100%**	**500.000.000.000**	**100%**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	108.000.000	50.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	108.000.000	50.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	cổ phần	108.000.000	50.000.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.085.500.000	14.756.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.300.000	1.686.000.000
	10.086.800.000	**16.442.760.000**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.180.620.000	5.180.620.000
	5.180.620.000	**5.180.620.000**

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.244.807.560.000	4.398.262.680.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	110.116.430.000	26.150.120.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	378.276.080.000	169.296.680.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.640.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	88.361.900.000	124.822.010.000
	6.840.201.970.000	**4.718.531.490.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	175.598.050.000	81.236.470.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
	175.613.050.000	**81.251.470.000**

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư tại ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018 lần lượt là 86.930.460.000 VND và 103.226.440.000 VND.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư tại ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018 lần lượt là 71.917.450.000 VND và 15.431.640.000 VND.

32. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	194.672.001.415	163.306.650.797
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	14.177.975.199	10.124.230.422
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*13.947.778.156*	*10.051.770.807*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*230.197.043*	*72.459.615*
	208.849.976.614	**173.430.881.219**

33. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018 lần lượt là 208.849.976.614 VND và 173.430.881.219 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.242.711	100.896.034.500	54.048.538.296	46.847.496.204	21.461.649.229
Cổ phiếu chưa niêm yết	190.300	3.585.500.000	3.092.167.066	493.332.934	55.440.000
Giấy tờ có giá	-	12.942.739.598.775	12.935.234.797.889	7.504.800.886	6.854.062.196
Trái phiếu chưa niêm yết	-	8.462.545.263.850	8.422.010.080.681	40.535.183.169	1.929.271.089
Tổng cộng	**1.433.011**	**21.509.766.397.125**	**21.414.385.583.932**	**95.380.813.193**	**30.300.422.514**
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	174.867	13.595.845.500	14.610.651.130	(1.014.805.630)	(2.824.307.529)
Cổ phiếu chưa niêm yết	36.000	524.590.000	654.000.000	(129.410.000)	(4.917.029.999)
Giấy tờ có giá	-	3.458.639.117.139	3.465.804.653.653	(7.165.536.514)	(5.508.834)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	1.787.653.138.548	1.809.475.651.057	(21.822.512.509)	(250.212.959)
Tổng cộng	**210.867**	**5.260.412.691.187**	**5.290.544.955.840**	**(30.132.264.653)**	**(7.997.059.321)**

35. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 31/12/2018	Chênh lệch giảm đánh giá lại 31/12/2018
I	***Cổ phiếu***	***51.695.619.437***	***48.361.753.132***	***(52.470.983.358)***	***3.910.342.120***
1	Cổ phiếu niêm yết	44.175.114.544	41.276.584.710	(52.375.689.157)	3.487.052.519
2	Cổ phiếu UPCOM	4.926.150.531	4.490.814.060	(95.294.201)	423.289.601
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	2.594.354.362	2.594.354.362	-	-
II.	***Trái phiếu***	***296.568.417.712***	***296.568.417.712***	-	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	**348.264.037.149**	**344.930.170.844**	**(52.470.983.358)**	**3.910.342.120**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	1.753.766.842	2.391.058.434
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	4.360.611.722	2.594.425.003
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	143.099.004.786	107.317.698.671
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.380.822.000	-
	150.594.205.350	**112.303.182.108**

37. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	89.686.479.861	75.531.642.853
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.515.755.381	2.620.257.072
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.990.340.035	4.938.464.935
Chi phí các dịch vụ khác	132.516.950	2.768.723
	100.325.092.227	**83.093.133.583**

38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	4.683.216.048	4.548.653.491
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4.129
	4.683.216.048	**4.548.657.620**

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	24.105.278.840	14.270.646.407
	24.105.278.840	**14.270.646.407**

40. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	13.696.564.094	21.194.722.681
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	739.322.464	679.399.210
Chi phí vật tư văn phòng	442.548.879	208.725.464
Chi phí khấu hao	298.069.220	261.849.996
Chi phí thuế, phí và lệ phí	243.932.589	184.866.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.056.063.684	3.393.987.831
Chi phí khác	5.180.768.769	3.705.831.954
	25.657.269.699	**29.629.383.255**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**75.157.844.580**	**101.106.691.848**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**55.174.801.010**	**(55.092.887.578)**
Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	*(56.381.325.478)*	*53.047.463.302*
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*1.753.766.842*	*2.391.058.434*
Cộng: Chi phí không được trừ	*547.242.374*	*345.634.158*
Thu nhập chịu thuế	**130.332.645.590**	**46.013.804.270**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	**26.066.529.118**	**9.202.760.854**

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	(11.276.265.096)	10.609.492.660

Ghi chú:

(i) Chi tiết xem Thuyết minh số 15.

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.367.580.558	81.294.438.334
Trong đó Lợi nhuận đã thực hiện	*105.472.640.940*	*38.856.471.821*
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.994.164.928)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	58.898.706	47.534.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)	**1.025**	**1.563**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	*1.791*	*817*

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2018, theo đó Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại sau khi điều chỉnh số khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 8.853.909.269 VND (số năm trước là 7.252.895.106 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	9.655.036.119	5.938.803.187
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.273.303.936	18.394.057.066
Trên năm năm	56.000.000	-

45. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	7.148.623.648	8.210.540.483
Thù lao Hội đồng Quản trị	666.000.000	168.000.000
	7.814.623.648	**8.378.540.483**

47. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	726.900.000.000	539.355.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	414.325.402.821	89.049.318.444
Nợ thuần	312.574.597.179	450.305.681.556
Vốn chủ sở hữu	1.196.436.692.727	600.063.277.097
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**26%**	**75%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

47. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.325.402.821	89.049.318.444
Tài sản tài chính FVTPL	344.930.170.844	135.962.229.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản cho vay	1.149.403.158.896	934.364.888.593
Các khoản phải thu, phải thu khác	5.083.066.381	6.757.006.260
Các khoản ký quỹ	1.849.058.302	1.695.058.302
Tổng cộng	**1.969.590.857.244**	**1.179.828.501.071**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	726.900.000.000	539.355.000.000
Các khoản phải trả	1.971.920.558	948.546.010
Chi phí phải trả	9.507.579.363	10.722.468.234
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.256.529.463	1.738.305.149
Tổng cộng	**739.636.029.384**	**552.764.319.393**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 31/12/2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 45.767.398.770 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31/12/2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 3.661.391.902 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

47. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.325.402.821	-	414.325.402.821
Tài sản tài chính FVTPL	344.930.170.844	-	344.930.170.844
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Các khoản cho vay	1.149.403.158.896	-	1.149.403.158.896
Các khoản phải thu, phải thu khác	5.083.066.381	-	5.083.066.381
Các khoản ký quỹ	-	1.849.058.302	1.849.058.302
	1.967.741.798.942	**1.849.058.302**	**1.969.590.857.244**
Số cuối năm			
Các khoản vay	149.900.000.000	577.000.000.000	726.900.000.000
Các khoản phải trả	1.971.920.558	-	1.971.920.558
Chi phí phải trả	9.507.579.363	-	9.507.579.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.256.529.463	-	1.256.529.463
	162.636.029.384	**577.000.000.000**	**739.636.029.384**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.805.105.769.558**	**(575.150.941.698)**	**1.229.954.827.860**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

47. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.049.318.444	-	89.049.318.444
Tài sản tài chính FVTPL	135.962.229.472		135.962.229.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000		12.000.000.000
Các khoản cho vay	934.364.888.593	-	934.364.888.593
Các khoản phải thu, phải thu khác	6.757.006.260	-	6.757.006.260
Các khoản ký quỹ	-	1.695.058.302	1.695.058.302
	1.178.133.442.769	**1.695.058.302**	**1.179.828.501.071**
Số đầu năm			
Các khoản vay	186.075.000.000	353.280.000.000	539.355.000.000
Các khoản phải trả	948.546.010	-	948.546.010
Chi phí phải trả	10.722.468.234	-	10.722.468.234
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.738.305.149	-	1.738.305.149
	199.484.319.393	**353.280.000.000**	**552.764.319.393**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**978.649.123.376**	**(351.584.941.698)**	**627.064.181.678**

48. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 32/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/02/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (gồm môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh) và hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Căn cứ Nghị quyết số 29/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/3/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc niêm yết cổ phiếu Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán. Thời điểm niêm yết dự kiến trong giai đoạn 2018 - 2020.

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	1.710	1.563	(147)

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019